

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS VINALINK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 39

القائمة المحتويات

# CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/08/2021)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

# CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nam Tiên

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022



Số: 227/2022/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



*Lục Thị Vân*

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1



**Nguyễn Thị Bích Thảo**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
4341-2019-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>317.473.377.885</b>	<b>289.526.137.788</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>55.560.434.999</b>	<b>63.166.424.316</b>
1. Tiền	111		37.808.234.999	36.658.948.443
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.752.200.000	26.507.475.873
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>928.500.000</b>	<b>1.088.500.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		928.500.000	1.088.500.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>260.147.623.622</b>	<b>224.634.123.950</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	253.479.568.445	218.219.360.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	6.655.732.681	2.485.109.386
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	6.440.356.996	9.990.123.166
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(6.428.034.500)	(6.060.469.067)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>836.819.264</b>	<b>637.089.522</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.208.516	96.288.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	212.378.556	16.569.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	524.232.192	524.232.192
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88.440.155.818</b>	<b>87.234.501.538</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.607.826.880</b>	<b>2.689.171.880</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.607.826.880	2.689.171.880
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.656.579.004</b>	<b>47.997.136.704</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	19.346.579.004	21.642.136.704
Nguyên giá	222		52.798.281.583	52.599.781.583
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.451.702.579)	(30.957.644.879)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	26.310.000.000	26.355.000.000
Nguyên giá	228		26.400.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(45.000.000)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.8	<b>39.206.331.678</b>	<b>35.995.242.994</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	526.750.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.606.493.302	37.214.493.302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.126.311.624)	(2.872.150.308)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	400.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>969.418.256</b>	<b>552.949.960</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		969.418.256	552.949.960
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>405.913.533.703</b>	<b>376.760.639.326</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>186.964.781.147</b>	<b>181.655.004.932</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>144.602.481.147</b>	<b>139.350.004.932</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	100.755.963.207	107.701.833.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	5.092.058.823	42.216.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	4.436.534.183	2.784.900.429
4. Phải trả người lao động	314	4.12	23.787.038.676	12.973.600.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	2.999.260.359	4.919.448.829
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	6.211.664.036	9.317.953.180
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	1.319.961.863	1.610.051.979
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.362.300.000</b>	<b>42.305.000.000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	9.500.000.000	9.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	32.862.300.000	32.805.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>218.948.752.556</b>	<b>195.105.634.394</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17.1	<b>218.948.752.556</b>	<b>195.105.634.394</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.998.752.556	90.155.634.394
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		82.555.634.394	76.284.227.628
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.443.118.162	13.871.406.766
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>405.913.533.703</b>	<b>376.760.639.326</b>



Nguyễn Nam Tiên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Anh Nam  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.464.037.245.332	1.193.094.943.186
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	1.464.037.245.332	1.193.094.943.186
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.407.139.411.319	1.155.662.529.457
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.897.834.013	37.432.413.729
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	11.671.781.260	10.335.413.690
6. Chi phí tài chính	22		2.642.688.865	3.781.124.694
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	19.063.053.615	18.406.196.263
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.863.872.793	25.580.506.462
9. Thu nhập khác	31		9.300.200	211.654.470
10. Lợi nhuận khác	40		9.300.200	211.654.470
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.873.172.993	25.792.160.932
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	9.130.054.831	5.620.754.166
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.743.118.162	20.171.406.766
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.3	4.110	2.197
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	3.914	2.197



Nguyễn Nam Tiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Anh Nam  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>46.873.172.993</b>	<b>25.792.160.932</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.5	2.539.057.700	2.580.011.962
Các khoản dự phòng	03		621.726.749	5.350.259.389
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		774.594.827	220.715.036
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.543.608.501)	(6.361.144.951)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>42.264.943.768</b>	<b>27.582.002.368</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.550.575.060)	(72.024.129.804)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.862.724.237	55.276.878.232
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(420.388.812)	789.012.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(8.320.754.166)	(4.763.382.026)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(676.133.816)	(1.388.801.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>1.159.816.151</b>	<b>5.471.579.382</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(198.500.000)	(2.989.952.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	245.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(1.488.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		560.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.392.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.134.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.936.358.501	6.170.175.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>5.039.858.501</b>	<b>1.936.995.319</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.17.5	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>(13.500.000.000)</b>	<b>(13.500.000.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		<b>(7.300.325.348)</b>	<b>(6.091.425.299)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		63.166.424.316	69.219.346.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(305.663.969)	38.502.762
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70	4.1	<b>55.560.434.999</b>	<b>63.166.424.316</b>
(70 = 50 + 60 + 61)				



Nguyễn Nam Tiến

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Anh Nam

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh

Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 332 người (31/12/2020: 339 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ vận tải.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2021, ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID – 19) đã tác động tích cực đến tình hình kinh doanh của Công ty do Công ty nhận được một lượng lớn các đơn hàng vận chuyển/xuất khẩu trong thời gian giãn cách xã hội theo chỉ thị của Chính phủ, đồng thời cước phí vận chuyển cũng tăng trong giai đoạn này. Điều này dẫn đến doanh thu năm 2021 của Công ty tăng đáng kể so với năm 2020. Ngoài ra, Công ty đã chính thức chuyển nhượng công ty con – Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia) cho Bà Long Chanrasey theo Hợp đồng chuyển nhượng công ty ngày 26/11/2021 với tổng giá trị chuyển nhượng 50.000 USD.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b>Công ty liên doanh, liên kết:</b>				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, đường T5, Khu thương mại - công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%	56,52%
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%	9,15%
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Số 46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Số 30 Đường Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 16 tháng 08 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 11 năm 2021.
- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Chi nhánh tạm ngừng hoạt động kinh doanh thêm 01 năm từ ngày 01/04/2021 đến 31/03/2022 theo nghị quyết số 329/2021/NQ/VNL-HĐQT ngày 09/03/2021. Ngoài ra, Hội đồng quản trị đã thống nhất giải thể Chi nhánh tại Quy Nhơn theo nghị quyết số 1260/2021/NQ/VNL-HĐQT ngày 23/11/2021.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

*Đối với các khoản đầu tư khác*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị               | 05 - 08 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 11 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08 năm |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 06 năm.

**3.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả là giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo và chi phí hoa hồng nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được xác định căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm, và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.10. Lương**

Căn cứ trên Quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

**3.11. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là lợi nhuận nhận trước từ hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh từ đối tác. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian hợp tác được quy định trên hợp đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.16. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.16. Thuế (Tiếp theo)**

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận tải quốc tế: 0%;
- Dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức: 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.643.714.928	1.830.453.727
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.164.520.071	34.828.494.716
Các khoản tương đương tiền (*)	17.752.200.000	26.507.475.873
<b>Cộng</b>	<b>55.560.434.999</b>	<b>63.166.424.316</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm.

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	74.279.048	84.763.092
Phải thu khách hàng trong nước:	218.712.954.450	193.611.386.641
<i>Công ty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing</i>	55.623.474.206	28.901.518.099
<i>Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet</i>	34.238.276.624	27.723.283.441
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	13.984.731.084	27.322.419.970
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng</i>	10.856.800.000	15.106.800.000
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	7.423.851.353	5.530.254.254
<i>Công ty TNHH MTV Giao Nhận Vận Tải Tân Xin Việt Nam</i>	3.341.258.083	2.826.683.974
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	3.176.064.884	2.389.999.397
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	90.068.498.216	83.810.427.506
Phải thu khách hàng nước ngoài:	34.692.334.947	24.523.210.732
<i>Openroad Transportation Inc</i>	11.804.837.864	390.120.760
<i>TPF Sports HK Ltd</i>	8.947.013.078	1.257.125.681
<i>The Ultimate Freight Management And Logistics Inc</i>	4.541.784.590	-
<i>Nordicfreight &amp; Logistik AB</i>	2.767.556.163	709.009.468
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	6.631.143.252	22.166.954.823
<b>Cộng</b>	<b>253.479.568.445</b>	<b>218.219.360.465</b>

Tại ngày 31/12/2021, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.000.000.000	1.000.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác:		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu HM Việt Nam	2.067.583.953	158.587.041
Công ty Cổ phần Pros Logistics	1.661.700.000	-
Các đối tượng khác	1.926.448.728	1.326.522.345
<b>Cộng</b>	<b>6.655.732.681</b>	<b>2.485.109.386</b>

Tại ngày 31/12/2021, trả trước cho các người bán khác ngắn hạn có số dư mỗi người bán dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh – Long An (*)	2.379.352.207	-	2.689.352.207	-
Tạm ứng cho nhân viên làm hàng	2.921.900.210	-	4.936.591.018	-
Ký cược, ký quỹ	560.500.000	-	1.831.964.883	-
Phải thu khác	578.604.579	-	532.215.058	-
<b>Cộng</b>	<b>6.440.356.996</b>	<b>-</b>	<b>9.990.123.166</b>	<b>-</b>

(\*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh – Long An liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Công ty đã thỏa thuận với Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh – Long An để thanh lý hợp đồng và thu hồi lại khoản ứng trước trên.

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.107.826.880	-	2.189.171.880	-
Các khoản khác	500.000.000	-	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.607.826.880</b>	<b>-</b>	<b>2.689.171.880</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.856.434.500	5.428.400.000	16.635.229.067	10.574.760.000

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng	10.856.800.000	5.428.400.000	Từ 1 năm – 2 năm	15.106.800.000	10.574.760.000	Từ 6 tháng – dưới 1 năm
Công ty TNHH Techcom Life Technologies Việt Nam	-	-		426.723.472	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nam Công	-	-		102.071.095	-	Trên 3 năm
Khác	999.634.500	-	Trên 3 năm	999.634.500	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>11.856.434.500</b>	<b>5.428.400.000</b>		<b>16.635.229.067</b>	<b>10.574.760.000</b>	

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	21.838.529.093	518.990.476	29.641.853.360	600.408.654	52.599.781.583
Tăng trong năm	-	-	-	198.500.000	198.500.000
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>21.838.529.093</b>	<b>518.990.476</b>	<b>29.641.853.360</b>	<b>798.908.654</b>	<b>52.798.281.583</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	7.304.933.376	160.432.044	22.921.840.805	570.438.654	30.957.644.879
Khấu hao trong năm	876.507.132	126.961.047	1.450.781.186	39.808.335	2.494.057.700
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>8.181.440.508</b>	<b>287.393.091</b>	<b>24.372.621.991</b>	<b>610.246.989</b>	<b>33.451.702.579</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	14.533.595.717	358.558.432	6.720.012.555	29.970.000	21.642.136.704
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>13.657.088.585</b>	<b>231.597.385</b>	<b>5.269.231.369</b>	<b>188.661.665</b>	<b>19.346.579.004</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.975.716.273 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>26.130.000.000</b>	<b>270.000.000</b>	<b>26.400.000.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2021	-	45.000.000	45.000.000
Khấu hao trong năm	-	45.000.000	45.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>-</b>	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	26.130.000.000	225.000.000	26.355.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>26.130.000.000</b>	<b>180.000.000</b>	<b>26.310.000.000</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	-		-	526.750.000		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	8.784.000.000		-	4.392.000.000		-
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	19.120.589.000		3.126.311.624	19.120.589.000		2.872.150.308
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302		-	4.908.430.302		-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.918.874.000		-	3.918.874.000		-
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000		-	1.927.800.000		-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000		-	946.800.000		-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000		-	2.000.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>41.606.493.302</b>		<b>3.126.311.624</b>	<b>37.214.493.302</b>		<b>2.872.150.308</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans với tỷ lệ góp vốn là 3,74% (\*).

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	75.691.760.257	75.691.760.257	75.096.358.444	75.096.358.444
<i>Công ty TNHH Pentiger Việt Nam</i>	11.434.718.305	11.434.718.305	670.633.494	670.633.494
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hành tinh Bầu Trời</i>	6.076.164.634	6.076.164.634	4.047.579.126	4.047.579.126
<i>Công ty TNHH Tiếp vận AVC Việt Nam</i>	4.840.448.401	4.840.448.401	4.885.947.914	4.885.947.914
<i>Công ty TNHH Vận chuyển Hàng hóa Hàng không Toàn Cầu Việt Nam</i>	4.691.436.769	4.691.436.769	170.621.987	170.621.987
<i>Văn phòng bán vé HHK Japan Airlines Co., Ltd</i>	3.129.775.289	3.129.775.289	3.000.698.398	3.000.698.398
<i>Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Newstar</i>	2.608.522.690	2.608.522.690	3.075.250.843	3.075.250.843
<i>Công ty TNHH United Trans Vietnam</i>	182.152.627	182.152.627	8.190.486.596	8.190.486.596
<i>Người bán khác trong nước</i>	42.728.541.542	42.728.541.542	51.055.140.086	51.055.140.086
Phải trả người bán nước ngoài:	25.064.202.950	25.064.202.950	32.605.475.517	32.605.475.517
<i>Ningbo Hightime International Logistics Co.,Ltd</i>	2.465.220.880	2.465.220.880	1.718.098.274	1.718.098.274
<i>Infinity Logistics &amp; Transport Sdn Bhd</i>	1.590.791.250	1.590.791.250	141.707.842	141.707.842
<i>Qualit Air &amp; Sea Germany GmbH</i>	1.091.647.054	1.091.647.054	718.113.542	718.113.542
<i>Shenzhen HM International Logistics Co., Ltd.</i>	1.051.029.834	1.051.029.834	451.615.788	451.615.788
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	18.865.513.932	18.865.513.932	29.575.940.071	29.575.940.071
<b>Cộng</b>	<b>100.755.963.207</b>	<b>100.755.963.207</b>	<b>107.701.833.961</b>	<b>107.701.833.961</b>

Tại ngày 31/12/2021, phải trả cho các người bán khác ngắn hạn có số dư mỗi người bán dưới 10% tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)	3.450.000.000	-
Các đối tượng khác	1.642.058.823	42.216.481
<b>Cộng</b>	<b>5.092.058.823</b>	<b>42.216.481</b>

(Xem tiếp trang sau)

12  
16  
17  
18  
19

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Số phát sinh trong năm VND		Số đã khấu trừ trong năm VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Đã khấu trừ	Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp		Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			212.378.556	30.635.406.468	30.439.597.242		16.569.330
Thuế giá trị gia tăng	-	404.690.489	34.796.311.557	4.502.616.745	30.439.597.242	-	550.592.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.530.054.831	9.130.054.831	8.320.754.166	-	-	1.720.754.166
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.401.105.801	8.505.061.684	7.495.239.270	-	-	391.283.387
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524.232.192	-	86.644.870	86.644.870	-	524.232.192	-
Các loại thuế khác	-	100.683.062	1.206.336.472	1.227.923.367	-	-	122.269.957
<b>Cộng</b>	<b>524.232.192</b>	<b>4.436.534.183</b>	<b>53.724.409.414</b>	<b>21.633.178.418</b>	<b>30.439.597.242</b>	<b>524.232.192</b>	<b>2.784.900.429</b>

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
  - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
  - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 - 2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2021 còn phải trả cho người lao động.

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Cước vận chuyển, phí làm hàng	2.999.260.359	4.913.723.794
Các khoản trích trước khác	-	5.725.035
<b>Cộng</b>	<b>2.999.260.359</b>	<b>4.919.448.829</b>

**4.14. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả	5.224.033.923	3.910.450.896
Các khoản phải trả, phải nộp khác	987.630.113	5.407.502.284
<b>Cộng</b>	<b>6.211.664.036</b>	<b>9.317.953.180</b>
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.300.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.862.300.000</b>	<b>32.805.000.000</b>

(\*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 10.

**4.15. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	1.610.051.979	2.648.853.434
Trích lập trong năm	400.000.000	350.000.000
Sử dụng trong năm	(690.090.116)	(1.388.801.455)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.319.961.863</b>	<b>1.610.051.979</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 10.

Từ năm 2021, theo tình hình thực tế, Công ty đã có Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01/04/2021 điều chỉnh kế hoạch phân bổ lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước của hợp đồng 2391/HĐHT.12 nêu trên cho thời gian còn lại phù hợp theo tiến độ thực hiện của hợp đồng.

**4.17. Vốn chủ sở hữu**

**4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	83.834.227.628	188.784.227.628
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	20.171.406.766	20.171.406.766
Chia cổ tức đợt 2 năm 2019	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2020	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2019	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Tại ngày 01/01/2021	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	90.155.634.394	195.105.634.394
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	37.743.118.162	37.743.118.162
Chia cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2020	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>4.950.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>113.998.752.556</b>	<b>218.948.752.556</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2. Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 31/12/2021</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

**4.17.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	37.743.118.162	20.171.406.766
Trích quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	(754.862.363)	(400.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.988.255.799	19.771.406.766
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.110</b>	<b>2.197</b>

(\*) Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Quỹ khen thưởng phúc lợi) được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 2% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2021.

**4.17.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	37.743.118.162	20.171.406.766
Trích quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	(754.862.363)	(400.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	36.988.255.799	19.771.406.766
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	450.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.450.000	9.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.914</b>	<b>2.197</b>

(\*) Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Quỹ khen thưởng phúc lợi) được trừ ra khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 2% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2021.

**4.17.5. Cổ tức**

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 31/12/2021</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	851.524,97	1.102.098,95
	<u>Tại ngày 31/12/2021</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021</u>
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty TNHH Techcom Life Technologies Việt Nam	426.723.472	-

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	935.072.469.774	651.391.444.267
<i>Dịch vụ hàng không</i>	439.850.858.084	351.573.926.398
<i>Dịch vụ đường biển</i>	390.121.282.596	179.462.222.416
<i>Dịch vụ logistics</i>	105.100.329.094	120.355.295.453
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	450.636.468.434	481.120.239.282
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	54.565.900.169	51.089.763.351
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	23.762.406.955	9.493.496.286
<b>Cộng</b>	<b><u>1.464.037.245.332</u></b>	<b><u>1.193.094.943.186</u></b>
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan - Xem thêm mục 7	815.113.646	3.138.724.229

Mục 1.5 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân tăng doanh thu năm nay so với năm trước.

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	881.576.762.284	614.085.175.167
<i>Dịch vụ hàng không</i>	418.303.388.421	337.531.370.203
<i>Dịch vụ đường biển</i>	366.533.528.711	165.704.334.699
<i>Dịch vụ logistics</i>	96.739.845.152	110.849.470.265
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	447.565.672.087	480.903.009.620
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	55.344.439.340	51.316.311.809
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	22.652.537.608	9.325.059.228
Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn	-	32.973.633
<b>Cộng</b>	<b>1.407.139.411.319</b>	<b>1.155.662.529.457</b>
Trong đó, giá vốn của dịch vụ cung cấp từ các bên liên quan - Xem thêm mục 7	1.264.425.046	1.218.991.198

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.281.010.511	4.989.354.842
Lãi tiền gửi	655.347.990	1.180.820.389
Lãi từ chuyển nhượng công ty con	607.250.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.128.172.759	4.165.238.459
<b>Cộng</b>	<b>11.671.781.260</b>	<b>10.335.413.690</b>

**5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	13.004.966.497	8.892.056.286
Chi phí vật liệu	167.684.884	157.364.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.779.000	75.730.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	531.604.263	495.125.928
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	794.288.905	4.862.551.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.731.781.428	2.183.581.203
Các khoản chi phí khác	1.763.948.638	1.734.785.719
<b>Cộng</b>	<b>19.063.053.615</b>	<b>18.406.196.263</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	88.327.291.596	66.336.346.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.539.057.700	2.580.011.962
Chi phí dự phòng nợ phải thu	794.288.905	4.862.551.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.293.079.183.513	900.898.995.826
Chi phí khác bằng tiền	41.462.643.220	199.390.819.566
<b>Cộng</b>	<b>1.426.202.464.934</b>	<b>1.174.068.725.720</b>

**5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	46.873.172.993	25.792.160.932
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	6.058.111.673	7.376.991.554
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(7.281.010.511)	(5.065.381.657)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	45.650.274.155	28.103.770.829
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>9.130.054.831</b>	<b>5.620.754.166</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN:

- Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ;
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ;
- Các khoản phạt thuế;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Hà Nội;
- Khác bao gồm: Thành phố Hải Phòng, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Quy Nhơn.

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	TP. Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
<b>Doanh thu</b>										
Từ khách hàng bên ngoài	935.072	651.391	450.636	481.120	78.328	60.583	-	-	1.464.037	1.193.095
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>935.072</b>	<b>651.391</b>	<b>450.636</b>	<b>481.120</b>	<b>78.328</b>	<b>60.583</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.464.037</b>	<b>1.193.095</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>										
Kết quả của bộ phận	53.496	37.306	3.071	217	331	(92)	-	-	56.898	37.432
Chi phí không phân bổ									(19.063)	(18.406)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									37.835	19.026
Thu nhập tài chính									11.672	10.335
Chi phí tài chính									(2.643)	(3.781)
Lợi nhuận khác									9	212
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(9.130)	(5.621)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>									<b>37.743</b>	<b>20.171</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	TP. Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Tài sản của bộ phận	361.987	310.902	70.911	97.617	14.835	11.226	(41.819)	(42.984)	405.914	376.761
<b>Tổng tài sản</b>									<b>405.914</b>	<b>376.761</b>
Nợ phải trả của bộ phận	146.536	116.887	67.748	96.440	14.500	11.313	(41.819)	(42.984)	186.965	181.655
<b>Tổng nợ phải trả</b>									<b>186.965</b>	<b>181.655</b>
	TP. Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí mua sắm tài sản	199	2.205	-	785	-	-	-	-	199	2.990
Chi phí khấu hao	2.273	2.271	213	255	54	54	-	-	2.539	2.580

Công ty không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Công ty hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề giao nhận vận tải, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
2. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	Công ty liên kết
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
8. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	35.319.559	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	21.574.489	7.885.512
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	17.385.000	75.711.000
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	-	1.166.580
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.2</b>	<b>74.279.048</b>	<b>84.763.092</b>
	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>

Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.3:

Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
-------------------------------------	---------------	---------------

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	418.837.240	32.235.585
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	319.210.591	267.506.661
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	67.652.725	68.828.182
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	9.413.090	19.557.418
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	-	2.750.596.383
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>815.113.646</b>	<b>3.138.724.229</b>
	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Nhận cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	914.086.927	533.599.384
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	229.025.589	165.445.488
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	74.656.049	505.298.446
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	43.656.481	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	3.000.000	14.647.880
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.2</b>	<b>1.264.425.046</b>	<b>1.218.991.198</b>

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch HĐQT	622.320.000	647.030.000
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.650.655.994	1.327.369.613
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.305.259.134	997.152.548
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT	-	187.650.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	51.516.000	64.500.000
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/08/2021)	414.352.000	742.540.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 27/04/2021)	27.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b><u>4.071.103.128</u></b>	<b><u>3.966.242.161</u></b>

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	60.000.000	60.000.000

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 227/2022/NQ/VNL-HĐQT thông qua ngày 02 tháng 03 năm 2022, Công ty đã phê duyệt phương án thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ là 8% mệnh giá cổ phần (800 đồng/cổ phần), tương ứng với số tiền là 7.200.000.000 VND. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 22/04/2022.

Ngoài ra, ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tích cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài các ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 như đã nêu, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC**

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12, Công ty nhận trước tiền phân chia lợi nhuận hợp tác khoán gọn đến ngày 31/07/2029 với số tiền là 36 tỷ đồng và được phân bổ vào doanh thu hằng năm dựa vào lịch trình theo công văn số 1360/2016/CV/VNL-ADM ngày 01/10/2016 và Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01/04/2021. Và theo hợp đồng số 2392/HĐĐB.14, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m<sup>2</sup>, văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chưa có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và các quyết định có liên quan tại địa điểm 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, ngày 01/07/2021, Công ty thông qua việc triển khai, thực hiện phương án phát hành 450.000 cổ phiếu, tương ứng 5% lượng cổ phiếu đang lưu hành theo phương thức chào bán trực tiếp cho cán bộ nhân viên chủ chốt của Công ty theo danh sách được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 550/NQ/VNL-HĐQT ngày 27/04/2021 và Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 789/2021/QĐ/VNL-HĐQT ngày 01/07/2021, thời điểm thực hiện dự kiến từ quý 2 đến quý 3 năm 2021. Tuy nhiên, Công ty đã xin rút và nộp lại hồ sơ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1240/2021/QĐ/VNL-HĐQT ngày 18/11/2021. Theo đó, thời điểm thực hiện việc phát hành cổ phiếu sẽ giao cho Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với điều kiện thị trường. Vì vậy, việc phát hành cổ phiếu này chưa được thực hiện trong năm 2021. Ngày 11/03/2022, Công ty đã nhận được Công văn số 1200/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) thông báo về việc UBCKNN đã công bố trên trang thông tin điện tử của UBCKNN về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty.



**Nguyễn Nam Tiến**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

**Nguyễn Anh Nam**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Thanh Thanh**  
Người lập



TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

**Giải trình Báo cáo Tài chính năm 2021**  
**(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021)**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về chênh lệch Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 và Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	% Tăng/giảm
1) Doanh thu thuần	1,464,037,245,332	1,193,094,943,186	270,942,302,146	22.71
2) Lợi nhuận sau thuế TNDN	37,743,118,162	20,171,406,766	17,571,711,396	87.11

Lý do:

1) Doanh thu thuần tăng do:

- + Khối lượng dịch vụ tăng
- + Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid\_19 làm giá cước vận chuyển quốc tế tăng cao.

2) Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng do:

- + Lợi nhuận dịch vụ vận chuyển quốc tế bằng đường biển và hàng không tăng
- + Lợi nhuận được chia từ các Công ty liên doanh, liên kết tăng.

Người đại diện theo pháp luật  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



  
**Nguyễn Nam Tiên**